

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA
NÔNG HỘ TỈNH AN GIANG**

FACTORS AFFECTING ACCESS TO FORMAL CREDIT BY SMALLHOLDER FARMERS IN AN
GIANG PROVINCE

Nguyễn Nhan Như Ngọc

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM - ngocnguyen2n@yahoo.com

Phạm Đức Chính

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM - chinhpd@uel.edu.vn

(Bài nhận ngày 10 tháng 11 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 04 tháng 03 năm 2015)

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh An Giang. Thông qua số liệu điều tra 210 hộ nông dân và áp dụng mô hình phân tích hồi quy binary logistic, cho thấy khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ chịu ảnh hưởng bởi năm nhân tố: (1) tổng giá trị tài sản của hộ; (2) tham gia tổ chức đoàn thể; (3) nhu cầu vay từ các tổ chức tín dụng (TCTD); (4) bảo lãnh vay và (5) thu nhập tích lũy. Trong đó, nhân tố nhu cầu vay có tác động mạnh mẽ nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của mẫu nông hộ. Từ kết quả hồi quy, một mô hình dùng để dự đoán khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ được hình thành, với xác suất dự đoán đúng của mô hình là 93,8%.

Từ khóa: Tín dụng chính thức, khả năng tiếp cận tín dụng, nông hộ, binary logistic.

ABSTRACT

This study was conducted to determine factors that affect the access to formal credit by smallholder farmers in An Giang province. Applying binary logistic regression analysis on a sample of 210 households, we found that the access to formal credit by these households are affected by five factors, namely total value of household assets, participation in organizations, demand for loans from credit institutions, loan guarantees and accumulated income, in which the demand for loans has the greatest impact. From the regression results, we built a model to forecast the access to formal credit by households with 93.8% precise forecast probability.

Keywords: Formal credit, access to credit, smallholder farmers, binary logistic.

1. GIỚI THIỆU

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2013, dân số Việt Nam đã vượt quá 90 triệu

người, trong đó có tới 60,4 triệu người sống ở khu vực nông thôn, chiếm 68,06% tổng số dân. Trong tổng diện tích 353.667 km² cả nước thì đất nông nghiệp là 279.399 km², chiếm tới

79%. Mặc dù sở hữu phần lớn tư liệu sản xuất là đất đai và người lao động, nhưng đóng góp của khu vực nông nghiệp nông thôn vào tăng trưởng kinh tế chỉ dao động quanh mức 20% GDP trong những năm gần đây, giảm từ trên 40% GDP của thời kỳ trước khi đổi mới. Có nhiều nguyên nhân giải thích cho sự sụt giảm này, song chủ yếu vẫn là do khu vực nông nghiệp nông thôn chưa được đầu tư tương xứng và chuyển dịch cơ cấu lao động không theo kịp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Khu vực nông nghiệp nông thôn đang rất cần nguồn vốn cho đầu tư sản xuất, như máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, công nghệ bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch,... Ngày 12/04/2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐCP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn đã mở ra nhiều cơ hội cho sản xuất nông nghiệp, giải quyết cơn khát vốn của nông dân. Nhưng thực tế, nông dân muốn tiếp cận được nguồn vốn này cũng không phải dễ dàng.

Người dân nông thôn An Giang cũng không ngoại lệ, khi mà phần lớn dân cư tập trung ở vùng nông thôn với hơn 70% dân số cả tỉnh và tổng diện tích đất nông nghiệp hơn 297.000 ha nhưng thu nhập bình quân một nhân khẩu một tháng chia theo nguồn thu, trong đó thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chỉ được 377.900 đồng. Người dân nơi đây rất cần vốn để đầu tư phát triển sản xuất nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của mình. Bài báo với chủ đề **“Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tỉnh An Giang”** với mục tiêu là xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, qua đó đề ra các hàm ý quản trị nhằm giúp nông dân nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức, khơi thông dòng chảy tín dụng về nông thôn, góp phần đưa kinh tế gia đình, kinh tế nông thôn phát triển.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu trước đây đã phân tích nguyên nhân của việc bị từ chối cho vay, không thể tiếp cận được tín dụng chính thức của người dân nông thôn, nhất là người nghèo ở những vùng xa xôi, mặc dù được xác định là đối tượng cho vay của các TCTD chính thức. Theo các nghiên cứu này vấn đề mấu chốt là các TCTD chính thức không thể điều chỉnh lãi suất để bù đắp chi phí và rủi ro cao khi cho vay ở nông thôn do người vay thường gặp bất trắc khó lường ảnh hưởng xấu đến khả năng trả nợ như mất mùa, dịch bệnh, giá nông sản bấp bênh,... trong khi họ thiếu tài sản thế chấp và không có cơ chế bảo hiểm cây trồng, vật nuôi. Kết quả là các TCTD chính thức sẽ hạn chế cho vay ở nông thôn (Joanna L., 2006, Sarap K., 1990).

Theo lý thuyết Thông tin bất cân xứng của Stiglitz E.J. và ctg (1981), có hạn chế trong thị trường tín dụng nên sẽ có một số người không vay được mặc dù họ chấp nhận trả lãi suất cao hơn. Diagne A. và ctg (2000) đưa ra phương pháp mới để đo lường mức độ nông hộ tiếp cận tín dụng là phương pháp phỏng vấn trực tiếp hộ nông dân để tìm ra giới hạn tín dụng của hộ đối với nguồn tín dụng nhất định. Đồng thời ông cũng cho rằng người cho vay sẽ lựa chọn giới hạn tín dụng đối với người vay cụ thể. Giới hạn tín dụng là số tiền tối đa mà người cho vay sẵn sàng cho vay trong khuôn khổ số tiền anh ta sẵn có. Vì vậy, giới hạn tín dụng là một hàm của sự đánh giá chủ quan của người cho vay về khả năng vỡ nợ và về các đặc tính khác của người vay. Do đó, tìm ra giới hạn tín dụng của một hộ gia đình từ bất kỳ nguồn cung tín dụng nào là cách đo lường tốt nhất đối với mức độ tiếp cận nguồn tín dụng đó. Căn cứ vào hai nghiên cứu trên đã lý giải vì sao các đề tài về tiếp cận tín dụng trên Thế giới đều lựa chọn mô hình nghiên cứu khác nhau với các biến độc lập khác nhau.

Sau khi tham khảo cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan đến đề tài, nghiên cứu này kế thừa mô hình nghiên cứu của Dzadze P. và ctg (2012) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở tỉnh An Giang. Mô hình của Dzadze P. và ctg (2012) gồm 11 biến độc lập; đó là: giới tính của chủ hộ, kinh nghiệm làm nông, tham gia khuyến nông, thói quen tiết kiệm, khoảng cách đến ngân hàng, quy mô nông trại, thành viên tổ chức nông dân, nhu cầu tín dụng, trình độ học vấn, có người bảo lãnh bằng lương và biến cuối cùng là lịch sử tín dụng. Kết quả nghiên cứu này cho thấy rằng tham gia chương trình khuyến nông, trình độ học vấn và thói quen tiết kiệm đã có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Ghana. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của Davis R.J. và ctg (1998) cho thấy thu nhập có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của người nông dân ở Romania. Thu nhập phi nông nghiệp, ví dụ như kinh doanh nhỏ (không tính việc bán các sản phẩm nông nghiệp) có thể làm tăng cơ hội có được khoản vay lên 2,7 lần. Nguồn thu nhập phi nông nghiệp ổn định và mức thu nhập nông nghiệp hợp lý đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận nguồn vốn vay chính thức. Trong nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010), cũng cho thấy những hộ nông dân có thu nhập bình quân hàng năm cao hơn vay được nhiều vốn tín dụng chính thức hơn so với những hộ có thu nhập thấp.

Vì vậy, mô hình nghiên cứu được thiết lập như sau:

$$\log \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_k X_k, \text{ với } k = 1, 2, \dots, 12$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc có dạng nhị phân (nhận giá trị 0 nếu hộ không tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức và nhận giá trị 1 nếu hộ có tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức). X_k là các biến độc lập.

X1[GIOITINH]: Giới tính của chủ hộ

Đây là biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu là nam, và nhận giá trị 0 nếu là nữ. Phụ nữ phải đối mặt với những rào cản về văn hóa, ví dụ như đạo hồi, làm cho họ khó tiếp cận tới các dịch vụ tài chính. Ở rất nhiều nước, phụ nữ có mức độ hiểu biết thấp, điều này làm cho họ khó giải quyết những vấn đề về tài chính có liên quan đến hợp đồng (Fletschener D. & ctg, 2011). Vì vậy, giả thuyết sau được đề nghị.

Giả thuyết 1: Có sự khác nhau về giới tính trong việc tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn. Chủ hộ là nam sẽ có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cao hơn nữ chủ hộ.

X2 [HOCVAN]: Trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn của chủ hộ là biến liên tục, phản ánh số năm đi học của chủ hộ. Trình độ học vấn càng cao thì khả năng tiếp cận và am hiểu thông tin về tín dụng cũng như các điều khoản điều kiện về tín dụng càng dễ dàng; đồng thời họ dễ đáp ứng các yêu cầu về thủ tục cho vay rườm rà và phức tạp hơn. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu đã chứng thực mối quan hệ tích cực giữa tạo thu nhập và trình độ giáo dục (Chauke P. K. và ctg, 2013).

Giả thuyết 2: Trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ.

X3 [KNGHIEM]: Kinh nghiệm làm nông nghiệp của hộ

Kinh nghiệm làm nông là biến liên tục, thể hiện số năm mà hộ trải qua trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Hộ có kinh nghiệm lâu năm trong canh tác nông nghiệp thì năng suất sẽ cao, dẫn đến thu nhập cũng cao hơn người ít kinh nghiệm (Dzadze P. và ctg, 2012), điều này cũng đồng nghĩa với khả năng hoàn vốn cho TCTD nhiều hơn. Vì thế, các TCTD sẽ ưu tiên

cho vay những hộ có lâu năm kinh nghiệm hơn hộ khác.

Giả thuyết 3: Kinh nghiệm làm nông của hộ có tác động dương đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.

X4 [TAISAN]: Tổng tài sản sở hữu của hộ

Đây là tổng tài sản thuộc sở hữu của hộ gia đình bao gồm nhà ở, đất thổ cư, đất canh tác và các loại đất khác. Tài sản này phải có quyền sở hữu hợp pháp và được quy giá tương đương theo Bảng giá đất do UBND tỉnh An Giang công bố năm 2012. Bất động sản được xem như một loại hình để thế chấp hữu hiệu nhất nên khi tổng tài sản có giá trị cao thì khả năng vay được vốn từ các TCTD chính thức cũng cao hơn. Đồng thời, quy mô đất canh tác càng lớn thì càng cần lao động hơn cũng như đầu tư máy móc thiết bị và vật tư nông nghiệp đầu vào nhiều nên nhu cầu vốn cao mà chỉ có thể có được thông qua tín dụng chính thức (Mohamed K., 2003).

Giả thuyết 4: Tổng tài sản sở hữu của hộ tỷ lệ thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ.

X5 [TIETKIEM]: Tài khoản tiết kiệm

Tiết kiệm là biến giả, mang giá trị 1 nếu hộ có gửi tiền tại bất kỳ TCTD nào trên địa bàn tỉnh An Giang và mang giá trị 0 nếu hộ không có tài khoản tiết kiệm. Ở một số nước trên Thế giới có văn hóa tiết kiệm, hay thói quen tiết kiệm cho dù số tiền gửi ít hay nhiều và các ngân hàng cũng ưu ái hơn đối với khách hàng tiền gửi mỗi khi họ có nhu cầu vay vốn (Barslund M. và ctg, 2007). Ngoài ra, tài khoản tiết kiệm còn được xem như một khoản đảm bảo để thanh toán tiền vay khi đến kỳ.

Giả thuyết 5: Hộ có gửi tiền tại TCTD được kỳ vọng sẽ làm gia tăng khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ.

X6 [KHNONG]: Tham gia các chương trình khuyến nông

Đây là một biến giả nhận giá trị 1 và 0 cho việc hộ có tham gia và không tham gia vào các chương trình khuyến nông do Chính phủ hoặc các tổ chức phi Chính phủ tài trợ. Nếu hộ gia đình có tham gia chương trình khuyến nông thì có thể được tài trợ cho việc ứng dụng công nghệ cải tiến, mua máy móc, vật tư nông nghiệp đầu vào (Yehuala S., 2008).

Giả thuyết 6: Tham gia các chương trình khuyến nông ảnh hưởng tích cực đến tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của người nông dân.

X7 [KHCACH]: Khoảng cách từ hộ đến TCTD chính thức gần nhất

Biến này thể hiện khoảng cách (km) từ nơi cư trú của hộ gia đình đến TCTD gần nhất mà hộ biết. Khoảng cách đến TCTD xa sẽ làm tăng chi phí đi lại, tức là tăng chi phí vay vốn. Mặt khác, những hộ nông dân gần các tổ chức cho vay sẽ có lợi thế hơn do có thể liên hệ với người cho vay dễ dàng và có nhiều thông tin tiếp cận hơn những người sống ở những nơi xa hơn (Duy V. Q., 2012).

Giả thuyết 7: Khoảng cách đến TCTD càng gần thì càng tăng khả năng tiếp cận tín dụng của người nông dân.

X8 [HOIDOAN]: Tham gia tổ chức đoàn thể

Đây là biến giả, nhận giá trị 1 nếu thành viên của hộ có tham gia tổ chức, hội đoàn thể. Ví dụ: Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh,... và nhận giá trị 0 nếu không có tham gia bất kỳ tổ chức đoàn thể nào ở địa phương. Các thành viên của hội đoàn thể sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin tín dụng chính thức hơn những người khác do các chương trình tài chính vi mô thường được phổ biến thông qua các tổ chức đoàn thể (Yehuala S., 2008).

Giả thuyết 8: Tham gia tổ chức đoàn thể có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân.

X9 [NHUCAUVAY]: Nhu cầu vay vốn của hộ từ các TCTD chính thức trong ba năm qua

Đây là biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có nhu cầu vay ở các TCTD chính thức, nhận giá trị 0 nếu không có nhu cầu vay từ nguồn này. Lẽ tự nhiên, khi có nhu cầu phát sinh thì con người sẽ tìm cách thỏa mãn nhu cầu đó. Một nông hộ có nhu cầu vay vốn ở một TCTD chính thức nào đó thì hộ sẽ chủ động tìm hiểu về TCTD đó cũng như thủ tục vay và họ cũng sẽ cố gắng đáp ứng các yêu cầu để TCTD cho họ vay (Duy V. Q., 2012).

Giả thuyết 9: Hộ có nhu cầu vay vốn ở các TCTD chính thức sẽ làm tăng khả năng tiếp cận của hộ đối với nguồn đó.

X10 [LICHSUTD]: Lịch sử tín dụng của hộ gia đình

Lịch sử tín dụng của hộ là tình trạng vay và trả nợ vay của hộ trong quá khứ, thể hiện uy tín của hộ trong việc thanh toán các khoản vay cho ngân hàng. Biến này sẽ mang giá trị 1 nếu hộ có lịch sử tín dụng xấu, và mang giá trị 0 nếu lịch sử tín dụng của hộ tốt. Với công nghệ hiện đại như hiện nay, lịch sử tín dụng của khách hàng vay được cập nhật đầy đủ; các ngân hàng có thể dễ dàng truy cập vào Trung tâm dữ liệu tín dụng CIC của Ngân hàng Nhà nước để lấy dữ liệu về lịch sử vay vốn của khách hàng. Về cơ bản, tín dụng là dựa trên uy tín. Nếu khách hàng thanh toán lãi và/hoặc gốc trễ hạn hoặc không thanh toán, xem như có lịch sử “xấu” về tín dụng. Thông thường, các ngân hàng sẽ không cho vay đối với các khách hàng này (Sarap K., 1990).

Giả thuyết 10: Lịch sử tín dụng tốt của hộ có tác động tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ.

X11 [BAOLANH]: Người bảo lãnh cho hộ vay vốn

Đây là biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ có người đứng ra bảo lãnh hay đảm bảo cho khoản vay mà hộ cần, và nhận giá trị 0 nếu không có người bảo lãnh. Bảo lãnh vay là một hình thức gia tăng tài sản thế chấp khi vay. Đối với những hộ mà tài sản của họ không có hoặc không đủ để bảo đảm cho khoản vay thì có thể sử dụng tài sản của người khác, với sự đồng ý của người đó, để thế chấp cho ngân hàng. Khi khách hàng vay không có khả năng thanh toán nợ, thì tài sản được dùng để bảo lãnh sẽ được xử lý để thanh toán cho khoản vay đó (Barslund M., 2007 và Dzadze P và ctg, 2012).

Giả thuyết 11: Có người bảo lãnh sẽ làm gia tăng khả năng tiếp cận với tín dụng từ các nguồn chính thức của hộ nông dân.

X12 [THUNHAP]: Tổng thu nhập tích lũy của hộ nông dân

Đây là biến liên tục, thể hiện tổng thu nhập bình quân tích lũy của hộ trong tháng, được tính bằng tổng thu nhập của cả hộ trừ đi chi phí sinh hoạt tối thiểu cho các thành viên trong hộ; đơn vị tính là triệu đồng. Tổng thu nhập của hộ bao gồm thu nhập nông nghiệp hay thu nhập từ kết quả hoạt động sản xuất nông nghiệp và thu nhập phi nông nghiệp là tất cả các nguồn thu nhập không phải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ như kinh doanh nhỏ, dịch vụ nông nghiệp (cày cấy, thu hoạch,...), tiền lương khác, thu từ hoạt động nghề nghiệp khác. Chi phí sinh hoạt tối thiểu căn cứ vào mức lương cơ bản do Nhà nước quy định theo Nghị định 66/2013/NĐ - CP có hiệu lực từ ngày 1/7/2013. Thu nhập của khách hàng vay là nguồn để thanh toán nợ vay. Thu nhập tích lũy ổn định được xem là nguồn thanh toán nợ khả

dụng cho khoản vay ngân hàng. Nguồn thu nhập này sẽ được nhân viên ngân hàng thẩm định, xác minh, hoặc có thể căn cứ vào phương án sử dụng vốn của khách hàng đề nghị vay để dự đoán thu nhập từ nguồn vốn vay, từ đó xác định khả năng thanh toán nợ của khách hàng và kỳ hạn cũng như số tiền phải thanh toán theo kỳ (DavisJ. R. và ctg, 1998).

Giả thuyết 12: Tổng thu nhập tích lũy của hộ nông dân tác động tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng trong nghiên cứu này để thu thập số liệu từ 210 hộ nông dân của năm Huyện được chọn trên địa bàn tỉnh An Giang theo tiêu chí hơn 80% dân cư sống ở vùng nông thôn. Đó là các Huyện: Châu Thành, Châu Phú, An Phú, Chợ Mới và Phú Tân. Cuộc điều tra được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 04/2013 đến tháng 06/2013. Phương pháp điều tra là phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân bằng Bảng câu hỏi soạn sẵn dựa trên các kỹ thuật và biện pháp tổ chức nghiên cứu, điều tra, phỏng vấn, lấy số liệu trong nghiên cứu nông thôn. Phương pháp ước lượng mô hình là phân tích hồi quy binary logistic với sự trợ giúp của phần mềm thống kê SPSS 18.0.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong quá trình thu thập dữ liệu định lượng, số liệu thu thập cho biến LICHSUTD – lịch sử tín dụng của hộ gia đình – không có ý nghĩa thống kê do chỉ có 1 trường hợp có lịch sử tín dụng xấu trong tổng số 210 hộ được điều tra. Điều này phản ánh lỗi do phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Đây chính là hạn chế của nghiên cứu. Do đó, khi phân tích mô hình định lượng, biến LICHSUTD không được đưa vào kiểm định để không làm nhiễu mô hình, ảnh

hưởng đến các biến khác. Vì vậy, mô hình kiểm định chỉ còn lại 11 biến.

Kiểm định Omnibus cho thấy Sig. < 0,01 (độ tin cậy 99%) nên mô hình lựa chọn là phù hợp tốt. Đồng thời Bảng phân loại dự báo của mô hình nghiên cứu cho thấy tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 93,8%. Tỷ lệ này khá cao, chứng tỏ độ phù hợp khá tốt của mô hình tổng thể.

Kết quả của kiểm định Wald (Bảng A) cho thấy có 6 biến độc lập tương quan không có ý nghĩa thống kê, hay không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ mẫu, là giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm nông, tiết kiệm, tham gia hoạt động khuyến nông và khoảng cách đến các TCTD. Điều này cũng phù hợp với thực tế công tác tín dụng hiện nay và phù hợp với các nghiên cứu trước đó. Trong công tác thẩm định cho vay, TCTD không quan tâm đến giới tính của khách hàng và trong chính sách cho vay nông nghiệp nông thôn cũng không xem xét đến vấn đề giới tính. Trở ngại về trình độ học vấn trong quá trình hoàn tất thủ tục vay vốn có thể được khắc phục dễ dàng bằng cách nhờ người thân giúp đỡ; hơn nữa, nhân viên TCTD cũng nhiệt tình hướng dẫn khách hàng trong quá trình thực hiện thủ tục vay; hoặc họ có thể nhờ đến các dịch vụ ngân hàng do tư nhân mở ra. Trước đây, sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế được tích lũy qua các thế hệ. Nhưng hiện nay, đối mặt với vấn đề biến đổi khí hậu, thiên tai, thiên dịch diễn biến ngày càng phức tạp và khó lường thì việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã mang lại hiệu quả thực tế.

Tuy nhiên, tính bảo thủ của người nông dân rất cao, nhất là những người lớn tuổi càng bảo thủ hơn, nên rất khó trong việc đưa công nghệ mới đến với họ. Trong khi những người trẻ tuổi, mặc dù ít kinh nghiệm canh tác hơn nhưng nhạy bén trong việc ứng dụng công nghệ

mới. Vì vậy, không thể nói rằng những người có lâu năm kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp sẽ sản xuất giỏi hơn những người có ít năm kinh nghiệm làm nông. Về vấn đề tài khoản tiết kiệm, với đặc thù văn hóa của Việt Nam, thói quen gửi tiết kiệm hay nói rộng hơn là thói quen sử dụng các dịch vụ ngân hàng vẫn chưa phổ biến. Thay vì tích lũy bằng hình thức gửi tiết kiệm thì người dân lại thích cất giữ thu nhập dư dưới dạng tiền mặt, vàng bạc, đồ trang sức,... (theo *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2010*). Do đó, các TCTD không đề cập đến tài khoản tiết kiệm trong chính sách cho vay của mình. Về vấn đề khuyến nông, các

chương trình khuyến nông do Trung tâm Khuyến nông trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang chủ yếu thực hiện hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật canh tác cho nông dân, ngoài ra không có nguồn lực tài trợ để người dân ứng dụng các kỹ thuật đó vào thực tiễn canh tác do điều kiện ngân sách dành cho nông nghiệp ở nước ta còn hạn chế. Khoảng cách đến các TCTD xa hay gần không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ do cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn hiện nay đa số đã được nâng cấp nhựa hóa hoặc bê tông hóa nên việc đi lại đối với người dân nông thôn không còn khó khăn nữa.

Bảng1. Kiểm định Wald

Các biến trong mô hình		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step							
1 ^a	GIOITINH	,366	,788	,215	1	,643	1,442
	HOCVAN	-,012	,087	,018	1	,893	,988
	KNGHIEM	,003	,023	,019	1	,891	1,003
	TAISAN	,004	,002	4,825	1	,028	1,005
	TIETKIEM	,289	1,449	,040	1	,842	1,335
	KHNONG	-,583	,748	,607	1	,436	,558
	KHCACH	,064	,171	,140	1	,708	1,066
	HOIDOAN	3,767	,969	15,121	1	,000	43,234
	NHUCAUVAY	5,875	1,086	29,284	1	,000	355,966
	BAOLANH	2,998	,999	9,007	1	,003	20,040
	THUNHAP	,517	,240	4,624	1	,032	1,676
	Constant	-8,603	2,089	16,964	1	,000	,000

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ:

Kết quả của kiểm định Wald cho thấy có 5 biến độc lập tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc là TAISAN, HOIDOAN, NHUCAUVAY, BAOLANH và THUNHAP.

4.1. Tổng tài sản của hộ

Biến TAISAN có Sig. = 0,028 < 0,05. Do đó, biến TAISAN tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc TIEPCAN với độ tin cậy 95%. Đồng thời, dấu của hệ số hồi quy cũng như kỳ vọng. Tổng tài sản sở hữu của hộ tỷ lệ thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Theo Dzadze, biến này không có ý nghĩa

thống kê đối với mẫu nghiên cứu. Nhưng qua nghiên cứu của Davis R. J. và ctg (1998) cho thấy giá trị tài sản cao của hộ vay sẽ hấp dẫn các ngân hàng hơn. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2011) về khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo ở tỉnh Đồng Tháp cũng kết luận tổng tài sản của hộ có tác động cùng chiều với biến tiếp cận. Ở Việt Nam, các TCTD thường yêu cầu phải có tài sản đảm bảo cho món vay. Vì vậy, khi tổng tài sản sở hữu của hộ cao thì khả năng có được khoản vay cũng tăng theo.

4.2. Tham gia hội đoàn thể ở địa phương

Biến HOIDOAN có Sig. = 0,000 < 0,01. Do đó, biến HOIDOAN tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc TIEPCAN với độ tin cậy 99%. Dấu của hệ số hồi quy cũng giống như kỳ vọng. Tham gia hội đoàn thể có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân. Theo Nguyễn Quốc Nghi (2011), “hộ có tham gia các tổ chức đoàn thể ở địa phương thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức sẽ càng cao”. Điều này phù hợp ở môi trường Việt Nam do vai trò của các tổ chức đoàn thể đã được phát huy tốt. Các chương trình quốc gia, các tổ chức phi chính phủ thường thông qua các tổ chức đoàn thể này để thực thi các chương trình tín dụng của mình, mà đối tượng mục tiêu thường là nông nghiệp nông thôn nhằm cải thiện điều kiện kinh tế xã hội của khu vực này.

4.3. Nhu cầu vay vốn từ các TCTD chính thức của hộ

Biến NHUCAUVAY có Sig. = 0,000 < 0,01. Do đó, biến NHUCAUVAY tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc TIEPCAN với độ tin cậy 99%. Dấu của hệ số hồi quy đúng như kỳ vọng. Hộ có nhu cầu vay vốn ở các TCTD chính thức sẽ làm tăng khả năng tiếp cận của hộ đối với nguồn đó. Kết quả này đi ngược lại nghiên cứu của Dzadze, ông cho rằng biến này không ảnh hưởng đến khả năng tiếp

cận nguồn tín dụng chính thức. Nhưng thực tế điều tra các hộ nông dân mẫu cho thấy, trong 98 trường hợp có nhu cầu vay vốn từ nguồn tín dụng chính thức, có đến 92 hộ tiếp cận được nguồn này, chiếm tỷ trọng lên đến 93,88%. Theo nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhu cầu là yếu tố thúc đẩy con người hành động, chi phối mạnh mẽ đến đời sống tâm lý nói chung, đến hành vi của con người nói riêng. Nhu cầu càng cấp bách thì khả năng chi phối con người càng cao (*Từ điển Bách khoa toàn thư mở vi.wikipedia.org*). Điều này đã giải thích phần nào lý do vì sao khi nông hộ có nhu cầu vay vốn từ các TCTD chính thức thì khả năng nông hộ tiếp cận nguồn này tăng lên.

4.4. Người bảo lãnh

Biến BAOLANH có Sig. = 0,003 < 0,01. Do đó, biến BAOLANH tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc TIEPCAN với độ tin cậy 99%. Dấu hệ số hồi quy dương như kỳ vọng. Có người bảo lãnh sẽ làm gia tăng khả năng tiếp cận với tín dụng từ các nguồn chính thức của hộ nông dân. Như đã đề cập, bảo lãnh vay vốn bằng tài sản là một hình thức thế chấp của bên thứ ba nhằm gia tăng tài sản đảm bảo cho người vay. Chính vì vậy, nếu có được người bảo lãnh thì khả năng được vay vốn của nông hộ sẽ tăng.

4.5. Tổng thu nhập tích lũy

Biến THUNHAP có Sig. = 0,032 < 0,05. Do đó, biến BAOLANH tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc TIEPCAN với độ tin cậy 95%. Dấu của hệ số hồi quy dương như kỳ vọng. Tổng thu nhập tích lũy của hộ nông dân tác động tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Davis R. J. và ctg (1998) và nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Thu nhập có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ. Trong quy trình cho vay của các TCTD, thẩm định khả năng trả nợ của khách

hàng vay là bắt buộc nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro, bảo toàn nguồn vốn hoạt động cho TCTD; mà nguồn chính yếu đảm bảo khả năng trả nợ là thu nhập của khách hàng sau khi trừ đi

chi phí sinh hoạt, đó chính là nguồn trả nợ khả thi. Từ kết quả hồi quy, ta có mô hình output như sau:

$$\log \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = -8,603 + 0,004TAISAN + 3,767HOIDOAN + 5,875NHUCAUVAY + 2,998BAOLANH + 0,517THUNHAP$$

Hay, phương trình được biểu diễn ở dạng khác:

$$\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} = e^{(-8,603 + 0,004TAISAN + 3,767HOIDOAN + 5,875NHUCAUVAY + 2,998BAOLANH + 0,517THUNHAP)}$$

Dựa vào thông tin trên cột Exp(B), tức e^B của Bảng A để diễn dịch ý nghĩa của các hệ số hồi quy đối với biến TAISAN như sau: nếu tổng tài sản của hộ tăng lên một triệu đồng, với điều kiện các biến khác không đổi, thì tỷ số giữa xác suất tiếp cận được và không tiếp cận được tín dụng chính thức của nông hộ sẽ tăng

thêm 1,005 lần. Diễn dịch tương tự cho các biến còn lại.

Vận dụng mô hình cho mục đích dự báo khả năng tiếp cận tín dụng

Với xác suất tiếp cận tín dụng chính thức được tính như sau:

$$E(Y/X) = \frac{e^z}{1+e^z}, \text{ trong đó:}$$

$$z = -8,603 + 0,004TAISAN + 3,767HOIDOAN + 5,875NHUCAUVAY + 2,998BAOLANH + 0,517THUNHAP$$

Một hộ nông dân muốn biết xem xác suất tiếp cận tín dụng chính thức của mình là bao nhiêu để quyết định nên tiếp cận nguồn vốn

này hay không, thì hộ có thể dự đoán khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của mình, với các kịch bản khác nhau, như sau:

Bảng 2: Dự báo khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ khi tài sản thay đổi

TAISAN (tr.đ)	200	500	1000	1200	1300	1400	1500
HOIDOAN (1=có)	1	1	1	1	1	1	1
NHUCAU (0=không)	0	0	0	0	0	0	0
BAOLANH (0=không)	0	0	0	0	0	0	0
THUNHAP (tr.đ)	1	1	1	1	1	1	1
z	-3,519	-2,319	-0,319	0,481	0,881	1,281	1,681
E (Y/X)	2,88%	8,96%	42,09%	61,80%	70,70%	78,26%	84,30%
TIẾP CẬN	Không	Không	Không	Có	Có	Có	Có

Một nông hộ có tổng giá trị tài sản 200 triệu đồng, có tham gia tổ chức đoàn thể ở địa phương và có thu nhập tích lũy 1 triệu đồng/tháng thì xác suất tiếp cận tín dụng chính thức của hộ được dự đoán là 2,88%, tức là không tiếp cận được nguồn tín dụng này.

Nhưng nếu tổng giá trị tài sản của hộ tăng lên 1,2 tỷ đồng, với các điều kiện khác không đổi, thì xác suất tiếp cận tín dụng chính thức của hộ được dự đoán là 61,8%, nghĩa là hộ tiếp cận được nguồn tín dụng này. Tuy nhiên, đây chỉ là

khả năng tiếp cận được dự đoán, và dự đoán này có khả năng đúng chỉ 93,8%.

5. KẾT LUẬN, HÀM Ý QUẢN LÝ VÀ HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Qua nghiên cứu 210 hộ nông dân trên địa bàn tỉnh An Giang, cho thấy năm nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là tổng giá trị tài sản, thành viên tổ chức đoàn thể, nhu cầu vay vốn từ các TCTD chính thức, người bảo lãnh và thu nhập tích lũy thật sự ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tỉnh An Giang. Các nhân tố này có tác động tích cực đến tiếp cận, trong đó việc phát sinh nhu cầu vay vốn ở các TCTD chính thức có tác động mạnh mẽ nhất.

Vì vậy, để phát triển thị trường tín dụng nông thôn, tạo điều kiện cho người nông dân nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức nhằm tranh thủ được nguồn vốn với chi phí hợp lý để đầu tư sản xuất, nâng cao thu nhập và phát triển kinh tế địa phương thì cần phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, với sự phối hợp của các bên có liên quan như Nhà nước, các tổ chức đoàn thể và các TCTD.

Phải nâng cao giá trị tài sản đảm bảo hoặc đa dạng hóa hình thức thế chấp sẽ làm gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng. Nâng cao hiệu quả liên kết bốn nhà, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, điều phối, tạo liên kết chặt chẽ trong môi trường mang tính pháp lý cao giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất để hợp đồng bao tiêu sản phẩm có thể được xem xét trở thành tài sản đảm bảo thay thế cho Giấy chứng nhận QSDĐ gần như là hình thức thế chấp duy nhất như hiện nay. Đối với các TCTD, cần linh hoạt trong yêu cầu về tài sản thế chấp và định giá tài sản thế chấp theo giá thị trường thay vì áp theo khung giá Nhà nước quy định thường thấp hơn giá trị thị trường rất nhiều, gây thiệt thòi cho người đi vay. Thực hiện được điều này có thể

nâng cao hạn mức cho vay và mở rộng khách hàng. Phát triển loại hình tín dụng cho thuê tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, giúp các hộ sản xuất đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ với quy mô vốn lớn, thời gian cho thuê trung, dài hạn (5 - 10 năm) đáp ứng nhu cầu vốn, thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp nông thôn.

Các tổ chức hội đoàn thể ở địa phương cần tăng cường mối quan hệ với các TCTD để nông dân có thể tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức thông qua hình thức tín chấp mà không phải lệ thuộc vào tài sản thế chấp. Đồng thời, các tổ chức này cần phát huy hơn nữa vai trò của mình để thật sự trở thành cánh tay nối dài của các TCTD, các cơ quan, ban ngành trong tỉnh, và thành bộ đỡ cho các thành viên để họ thật sự được hưởng lợi khi tham gia vào các tổ chức đoàn thể.

Các TCTD cần cải thiện các thủ tục cho vay theo hướng đơn giản hóa. Đồng thời, thực hiện tốt công tác quảng bá sản phẩm nhằm đưa các dịch vụ ngân hàng đến gần với người dân nông thôn hơn. Từ đó, sẽ hướng được nhu cầu vay vốn của người dân đến các TCTD mỗi khi có nhu cầu tín dụng phát sinh. Đồng thời, không nên áp dụng hình thức lãi phạt hay phí phạt trả trước hạn đối với vay nông nghiệp nông thôn. Một số Ngân hàng TMCP hiện nay vẫn còn áp dụng hình thức phí này đối với người vay tiền thực hiện thanh toán nợ trước thời hạn vay, gây mất lòng tin ở người dân đối với TCTD chính thức; đặc biệt là nông dân nông thôn với trình độ dân trí thấp, họ không thể hiểu được lý do vì sao lại bị phạt trong khi mình có thành ý trả nợ sớm như thế. Từ đó, đẩy người dân rời xa TCTD chính thức để tìm đến hình thức cho vay phi chính thức.

Bên cạnh đó, các TCTD cần đơn giản hóa hình thức bảo lãnh. Mặc dù theo quy định pháp luật, người bảo lãnh và người được bảo lãnh không cần có quan hệ huyết thống, chỉ cần có

sự đồng thuận một cách tự nguyện trong việc bảo lãnh thì hành vi bảo lãnh đã có hiệu lực pháp lý. Tuy nhiên, một số TCTD lại yêu cầu giữa người bảo lãnh và người được bảo lãnh phải có mối quan hệ huyết thống, nên đã làm hạn chế việc tiếp cận tín dụng của người dân. Về phía Nhà nước, tạo môi trường pháp lý hiệu quả để giúp cho việc bảo lãnh, bảo đảm thật sự an toàn giữa các bên có liên quan. Các tổ chức đoàn thể địa phương nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của mình để thật sự là cầu nối giữa các thành viên và các TCTD để có thể thực hiện bảo lãnh bằng hình thức tín chấp cho các hội viên.

Về khía cạnh vĩ mô, cần ban hành thêm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích đầu tư của các lực lượng xã hội vào khu vực nông thôn như ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục đầu tư. Đảm bảo đầu ra và bình ổn giá nông sản là điều kiện quan trọng để nông dân chủ động và tự tin

huy động các nguồn nội lực cho phát triển sản xuất, từ đó ổn định và nâng cao thu nhập. Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ sinh học để tạo ra những con giống, cây trồng mang lại năng suất, chất lượng cao. Về chính sách vĩ mô, chính quyền địa phương cần chủ động tìm đầu ra cho các hoạt động ngành nghề truyền thống của địa phương, khai thác và phát triển các ngành nghề mới tạo cơ hội cho người dân có thêm việc làm trong thời gian nông nhàn, góp phần tăng thu nhập và tăng nguồn thu ngân sách địa phương để tái đầu tư phát triển nông thôn.

Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian và kinh phí nên nghiên cứu còn một số hạn chế về chọn mẫu và không đưa hết các nhân tố khác có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ vào mô hình kiểm định. Cần phải được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1]. Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (2003), *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn phát triển nông thôn bền vững*, Nxb. Nông nghiệp.
- [2]. Joanna Ledgerwood (2006), *Hoạt động ngân hàng bền vững cho người nghèo- Cẩm nang hoạt động tài chính vi mô*, Nxb.Lao động - Xã hội Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Quốc Nghi (2011), “Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ nghèo”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 7 tháng 4/2011.
- [4]. Nguyễn Hữu Ngoan, Tô Tiến Dũng (2005), *Giáo trình thống kê nông nghiệp*, Nxb. Nông nghiệp.
- [5]. Niên giám thống kê 2011, Cục thống kê tỉnh An Giang.
- [6]. Nguyễn Quốc Oánh, Phạm Thị Mỹ Dung (2010), “Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển 2010 Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*, tập 8, số 1: 170 - 177.
- [7]. Tổng cục thống kê (2010), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb.Thống kê.
- [8]. TS. Thái Anh Hòa, *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn phát triển nông thôn bền vững*, 2003, tr. 165-186.
- [9]. *Giáo trình thống kê nông nghiệp*, Nguyễn Hữu Ngoan và ctg, 2005.

Tiếng Anh

- [10]. Barslund M. & Tarp F. (2007), Formal and Informal Rural Credit in Four Provinces of Vietnam, *Discussion Papers, Department of Economics, University of Copenhagen, No.07 - 07*.
- [11]. Chauke P.K. and Anim F.D.K. (2013), Predicting Access to Credit By Smallholder Irrigation Farmers: A Logistic Regression Approach, *Journal of Human Ecology (Delhi, India),42(3):195 - 202*.
- [12]. Davis R.J., Gaburici A. & Hare G.P.(1998), What's wrong with Romanian rural finance? Understanding the determinants of private farmers' access to credit, *Centre for economic reform and transformation, Department of economic, Heriot – Watt University, Riccarton, Edinburgh*.
- [13]. Diagne A., Zeller M. & Sharma M. (2000), Empirical measurements of households' access to credit and credit constraints in developing countries: Methodological issues and evidence, *FCND Discussion Paper No.90, International Food Policy Research Institute*.
- [14]. Duy V. Q. (2012), Determinants of household access to formal credit in the rural areas of the Mekong Delta, Vietnam, *MPRA PaperNo.38202*
- [15]. Dzadze P., Osei Mensah J., Aidoo R. & Nurah G. K. (2012), Factors determining access to formal credit in Ghana: A case study of smallholder farmers in the Abura - Asebu Kwamankese district of central region of Ghana, *Journal of Development and Agricultural Economics* Vol.4(14), pp.416 - 423.
- [16]. Fletschner D.& Kenney L. (2011), Rural women's access to financial services Credit, savings and insurance, *ESA working paper No.11-07, Agricultural Development Economics Division, The Food and Agriculture Organization of the United Nations*.
- [17]. Mohamed K. (2003), Access to Formal and Quasi-Formal Credit by Smallholder Farmers and Artisanal Fishermen: A Case of Zanzibar, *Research on Poverty Alleviation, No.03.6*.
- [18]. Sarap K. (1990), Factors affecting small farmers' access to institutional credit in rural Orissa, India, *Development and Change, London, Vol.21, pp.281-307*.
- [19]. Stiglitz E.J. & Weiss A. (1981), Credit Rationing in Markets with Imperfect Information, *University of Illinois at Urbana-Champaign's Academy for Entrepreneurial Leadership Historical Research Reference in Entrepreneurship, www.papers.ssrn.com*.
- [20]. Yehuala S. (2008), *Determinants of smallholder farmers access to formal credit: The case of Metema Woreda, North Gondar, Ethiopia, M.Sc.Thesis, www.cgspace.cgiar.org*.